

Bản án số: 205/2025/HNGĐ-ST  
Ngày: 07 - 10 - 2025  
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Trần Hữu Sỹ  
**Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Trương Xuân Mâu, bà Hoàng Thị Thoan  
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.  
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 179/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Trần Thị B, sinh ngày 01/8/1985, Căn cước công dân số: AAAAAAAA; Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: xã Q, tỉnh Quảng Trị (thôn L, xã N, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cũ). Địa chỉ hiện tại: Lindhorstweg 35, 12487 Berlin, Cộng hòa Liên bang Đức. Vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

**2. Bị đơn:** Anh Lê Văn C, sinh ngày 20/10/1975, Căn cước công dân số: BBBBBBBB; Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: xã Q, tỉnh Quảng Trị (thôn L, xã N, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cũ). Vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai nguyên đơn - chị Trần Thị B trình bày:

Chị và anh Lê Văn C tìm hiểu và yêu nhau tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 16/02/2005 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình cũ (nay là xã B, tỉnh Quảng Trị). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn. Sau đó do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, năm 2023 chị sang Cộng hòa liên bang Đức xuất khẩu lao động. Kể từ thời điểm đó vợ chồng bắt đầu nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách vợ chồng không hòa hợp, không có tiếng nói chung. Khoảng cách địa lý xa xôi nên vợ chồng gặp khó khăn khi giải quyết công việc gia đình, khiến cuộc sống hôn nhân của vợ chồng rơi vào bế tắc, tình cảm ngày càng lạnh nhạt. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị B xin được ly hôn với anh C.

Vợ chồng có 02 con chung gồm cháu Lê Thị Minh N, sinh ngày 29/3/2006 và Lê Văn Nhật T, sinh ngày 09/8/2012. Hiện cháu N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu T hiện đang sống cùng anh C tại xã Q, tỉnh Quảng Trị (thôn L, xã N, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cũ), sau ly hôn chị B có nguyện vọng được tiếp tục giao cháu T cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng để không làm xáo trộn môi trường sống, sinh hoạt, học tập của cháu T. Chị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 triệu đồng đến khi cháu T trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Ý kiến trình bày của bị đơn, anh Lê Văn C:*

+ Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2025, anh C trình bày: Anh và chị B kết hôn ngày 16/02/2005. Năm 2023 chị B đi xuất khẩu lao động tại Cộng hòa Liên bang Đức, địa chỉ cụ thể hiện nay của chị B thì anh không rõ. Đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị B anh không đồng ý và muốn có thêm thời gian để vợ chồng hàn gắn. Vợ chồng có hai con chung là Lê Thị Minh N, sinh ngày 29/3/2006 và Lê Văn Nhật T, sinh ngày 09/8/2012. Hiện đang sống cùng anh C tại địa chỉ thôn L, xã Q, tỉnh Quảng Trị. Nếu vợ chồng phải ly hôn thì anh C có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cả hai con.

+ Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/9/2025 anh C trình bày: Sau khi làm việc tại Tòa án, anh C về đã trao đổi nói chuyện lại với chị B và vợ chồng thống nhất ly hôn, vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị B được ly hôn; về con chung, anh cầu đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và đồng ý chị B cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 2.000.000 đồng.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, cả nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 55, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Trần Thị B và anh Lê Văn C được ly hôn. Về con chung: giao cho anh Lê Văn C trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Văn Nhật T; buộc chị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Cháu Lê Thị Minh N đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung: do đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Đề nghị tuyên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1] Về tố tụng:** Trong vụ án này cả nguyên đơn và bị đơn đều có hộ khẩu thường trú tại xã Q, tỉnh Quảng Trị (thôn L, xã N, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cũ). Tại Công văn số: 78/CV-QLXNC ngày 04/7/2025 của Phòng Quản lý xuất, nhập

cảnh Công an tỉnh Quảng Trị thì nguyên đơn chị Trần Thị B đã xuất cảnh vào ngày 27/6/2023 đến nay chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam. Căn cứ khoản 2 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Nguyên đơn đang cư trú lao động tại Cộng hòa Liên bang Đức làm đơn xin ly hôn bị đơn; nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án giám định dấu vân tay đối với các đơn khởi kiện, bản tự khai do nguyên đơn gửi về. Tại Kết luận giám định số 1031/KL-KTHS ngày 28/8/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Trị kết luận: *“Các dấu in đường vân trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với các dấu vân tay trên mẫu so sánh ký hiệu M là dấu vân tay của cùng một người”*. Vì vậy, Tòa án chấp nhận các tài liệu do nguyên đơn giao nộp để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn nhưng đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

## **[2] Về nội dung:**

**[2.1] Về quan hệ tình cảm:** Nguyên đơn chị Trần Thị B và bị đơn anh Lê Văn C yêu nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình cũ (nay là xã B, tỉnh Quảng Trị) ngày 16/02/2005, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2023, do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên chị B đi xuất khẩu lao động tại Cộng hòa Liên bang Đức để cải thiện kinh tế gia đình. Thời gian này vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp và bất đồng quan điểm sống. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hai người không thể duy trì cuộc sống vợ chồng được nữa nên chị B đã gửi đơn đến Tòa án xin được ly hôn anh C. Tại buổi làm việc ngày 12/9/2025 anh C cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cũng đồng ý ly hôn với chị B. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn giữa chị B với anh C đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị B mới yêu cầu được ly hôn với anh C và anh C cũng đồng ý ly hôn với chị B. Do đó, cần áp dụng các Điều 51, 55 và 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử cho chị Trần Thị B và anh Lê Văn C được ly hôn.

**[2.2] Về quan hệ con chung:** Chị Trần Thị B và anh Lê Văn C có 02 đứa con chung gồm cháu Lê Thị Minh N, sinh ngày 29/3/2006 và cháu Lê Văn Nhật T, sinh ngày 09/8/2012. Từ khi chị B đi lao động ở nước ngoài đến nay thì cả hai cháu đều được anh C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Hiện tại cháu N đã trưởng thành và tự lo cuộc sống của mình, còn cháu T đang ở với anh C. Để thuận tiện cho cháu T học hành nên cả chị B và anh C thống nhất giao cháu T cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng (cháu T cũng có nguyện vọng được ở với anh C) và chị B tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 2.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy, việc thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con giữa chị B với anh C là không vi phạm quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay của hai người, phù hợp với nguyện vọng của con, nên được chấp nhận.

**[2.3] Về quan hệ tài sản:** Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

## **[3] Về án phí, chi phí tố tụng khác:**

Về án phí: Nguyên đơn chị Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Chi phí tố tụng khác: Quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị B, Tòa án đã trưng cầu cơ quan chức năng giám định tài liệu để làm căn cứ giải quyết vụ án, chi phí giám định hết số tiền 5.100.000 đồng. Số tiền này chị B tự nguyện chịu tòa bộ (chị B đã nộp đủ nên không phải nộp thêm).

**[4] Về quyền kháng cáo bản án sơ thẩm:** Nguyên đơn có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 479 và bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, các Điều 161, 227, 228, 238, khoản 1 Điều 273, điều 474, khoản 5 Điều 477 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 55, 56, 81, 82, 83, 84, 123, 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án,

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị B và anh Lê Văn C.

**2. Về quan hệ con chung:** Xử giao cho anh Lê Văn C được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Văn Nhật T, sinh ngày 09/8/2012. Buộc chị Trần Thị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10/2025 đến khi cháu T trưởng thành đủ 18 tuổi. Cháu Lê Thị Minh N đã trưởng thành nên không xem xét.

*Người không được trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó hoặc nhận thấy người trực tiếp nuôi con không đủ điều kiện bảo đảm quyền, lợi ích của con thì người không trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**3. Về quan hệ tài sản chung:** Không xem xét.

**4. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:**

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Nguyên đơn, chị Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005480 ngày 18/6/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình cũ (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị).

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng.

- Về chi phí tố tụng khác: Chị Trần Thị B tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí giám định 5.100.000 đồng (chị B đã nộp đủ nên không phải nộp thêm).

**5. Về quyền kháng cáo bản án sơ thẩm:** Nguyên đơn, chị Trần Thị B có quyền kháng cáo trong hạn 1 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bị đơn anh Lê Văn C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- UBND xã Bồ Trạch;
- THA DS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, V.phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trần Hữu Sỹ**